CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Gang thép Cao Bằng

Ngày 15/01/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**-9.1%**	**-**

DT thuần
Q4/23
520
tỷ VNĐ
QoQ: ▼239| -31.5%
YoY: ▲ 107| 25.9%

LN thuần
Q4/23
16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.3| 196%
YoY: ▲ 32.4| 201%

LN sau thuế
Q4/23
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.6| 195%
YoY: ▲ 51.9| 144%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
2.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE
2023
0.3%
YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	301
Số lượng CPLH (CP)	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	32
P/E	218.8

DT thuần
2023
2,616
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 485| 22.8%

LN thuần
2023
1.72
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.2| -92.8%

LN sau thuế
2023
1.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.35| -82.0%

Cơ cấu sở hữu

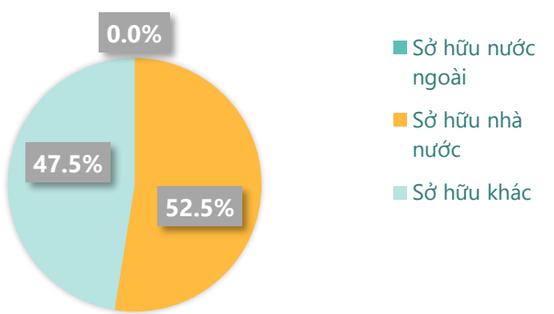

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

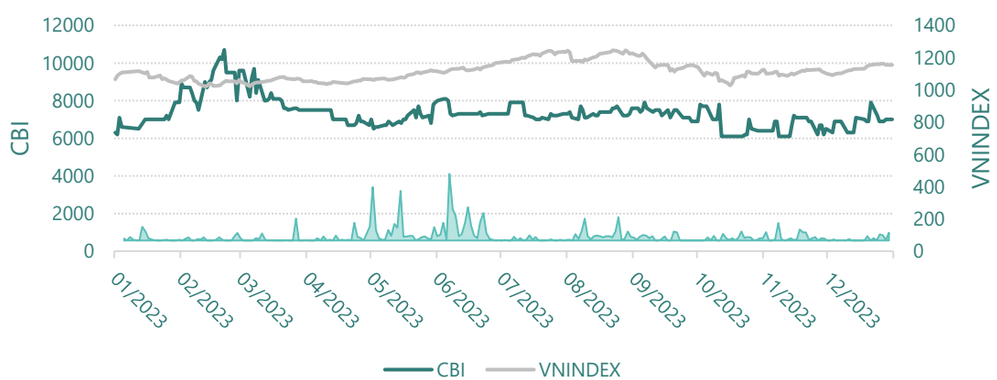

Cơ cấu cổ đông

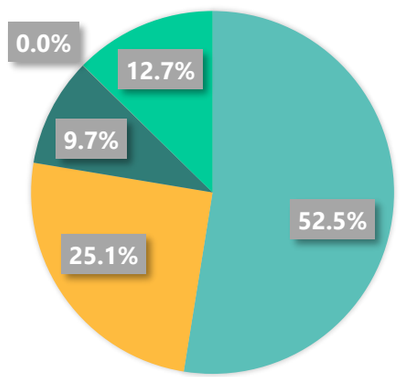

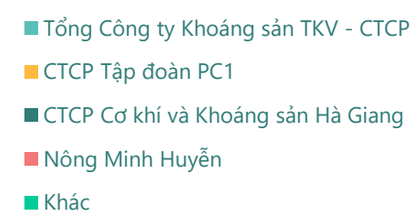

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

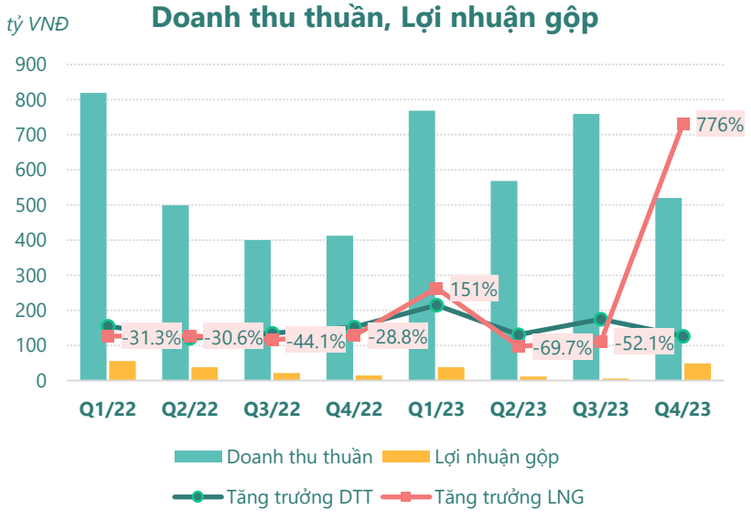

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

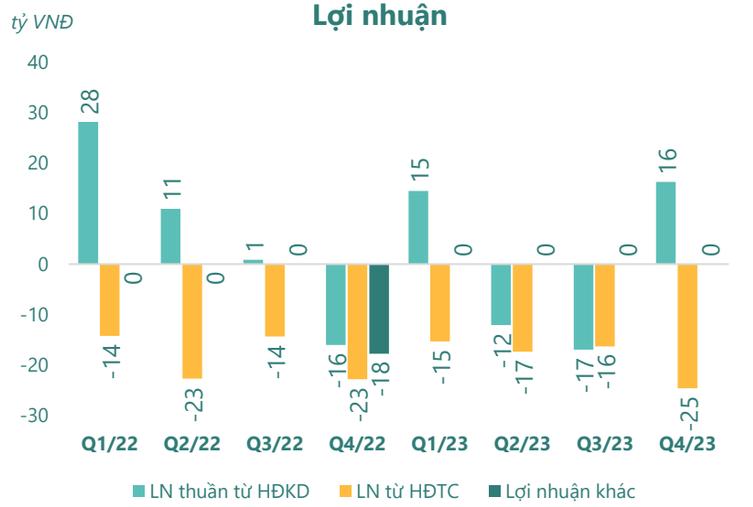

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

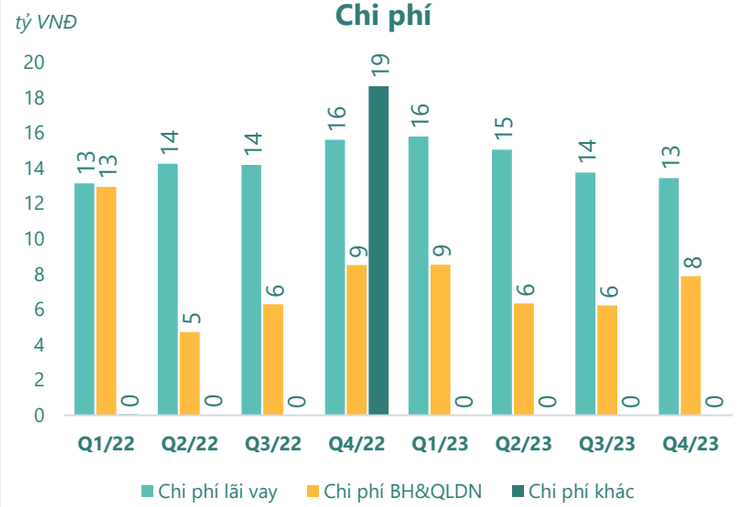

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

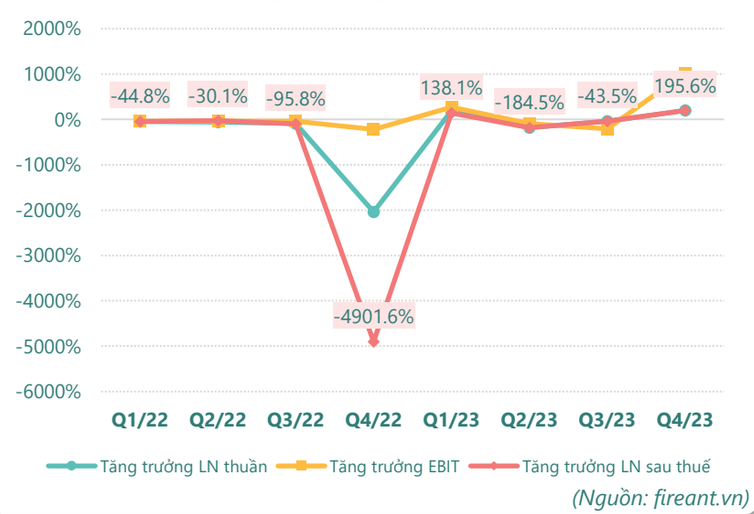

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

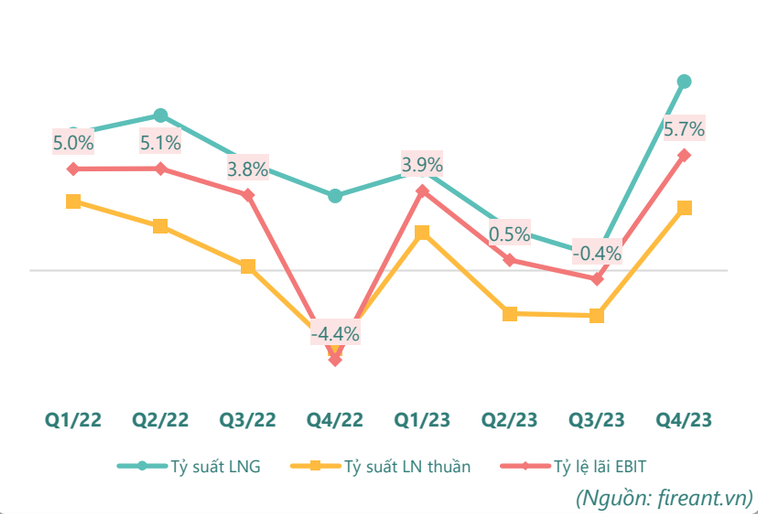

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

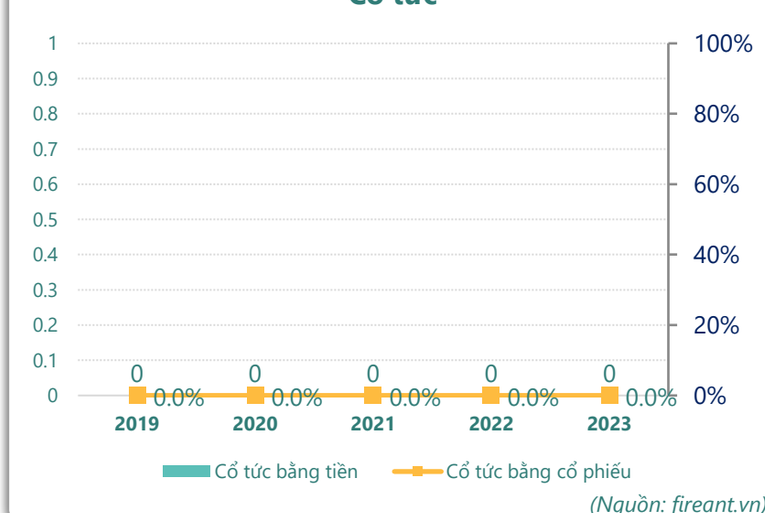

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

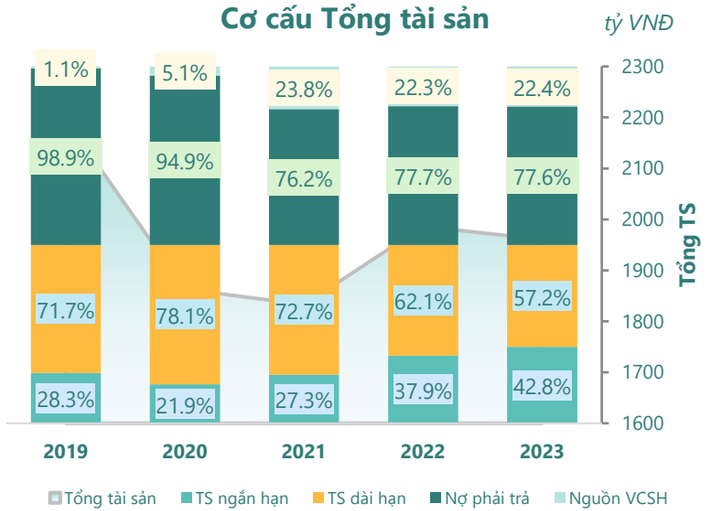

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

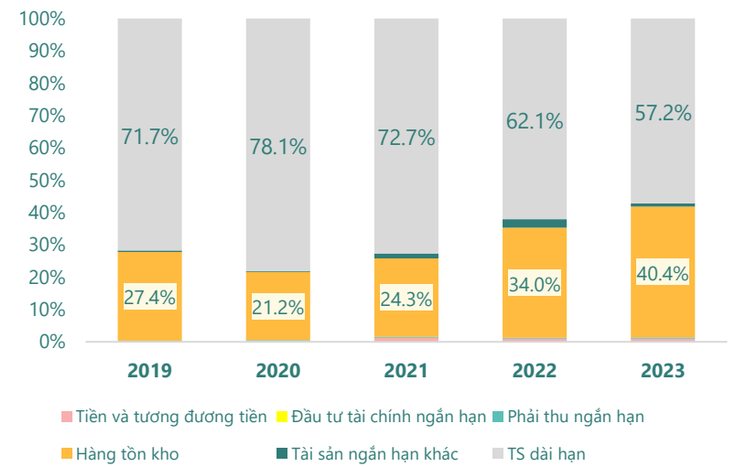

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

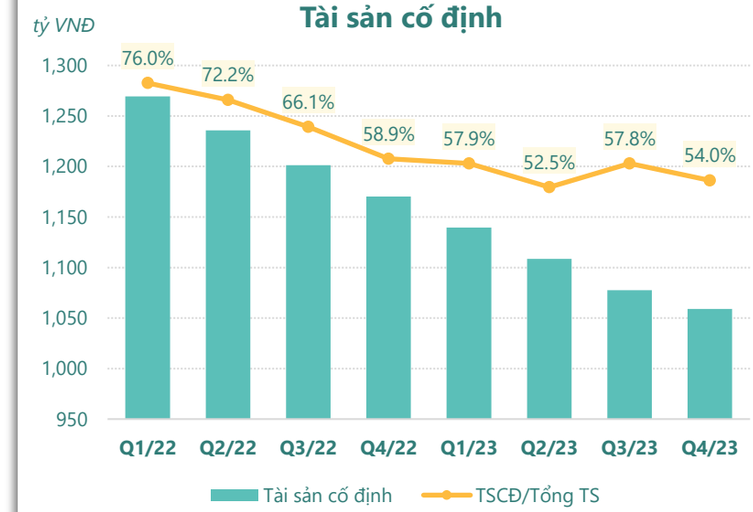

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

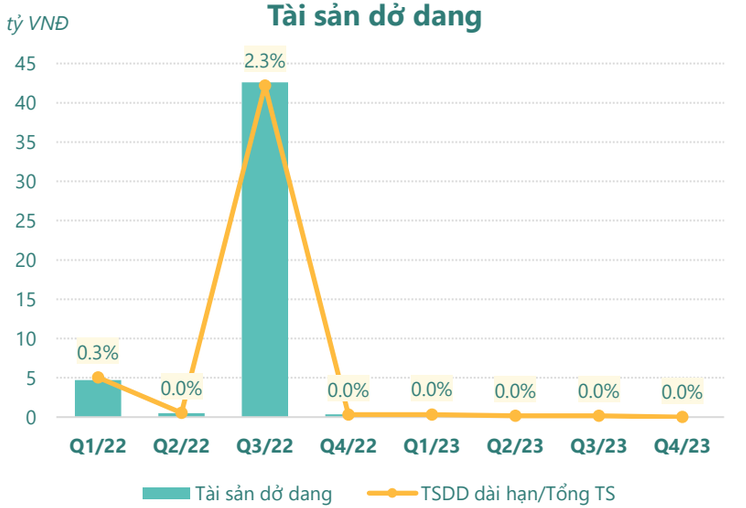

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

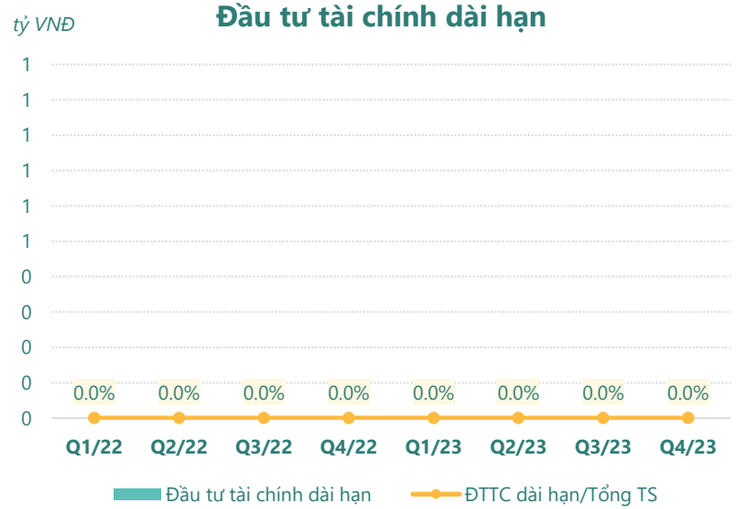

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

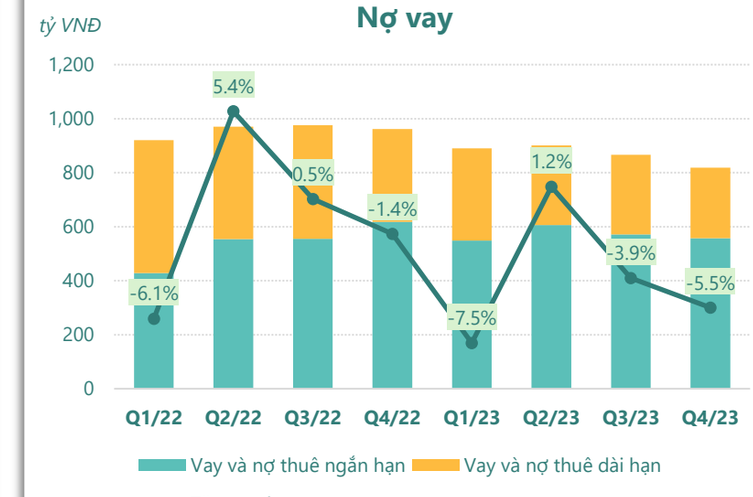

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

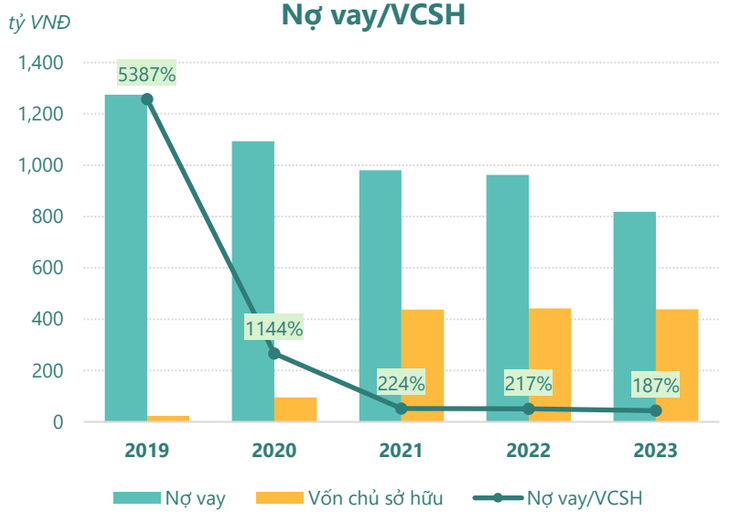

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

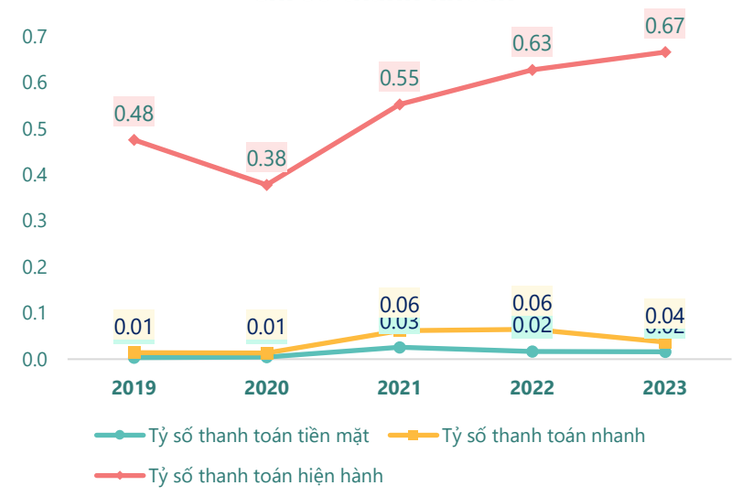

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

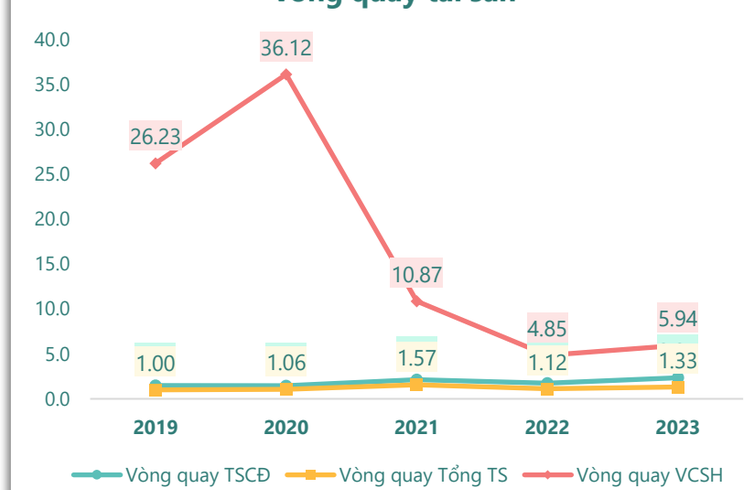

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

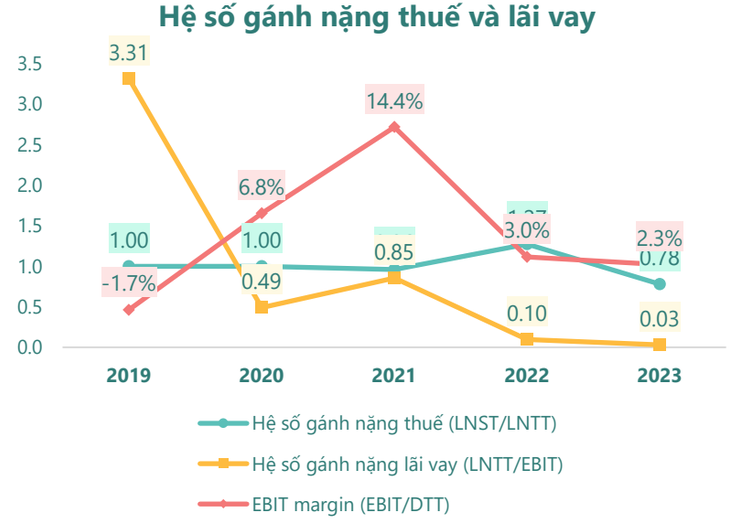

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

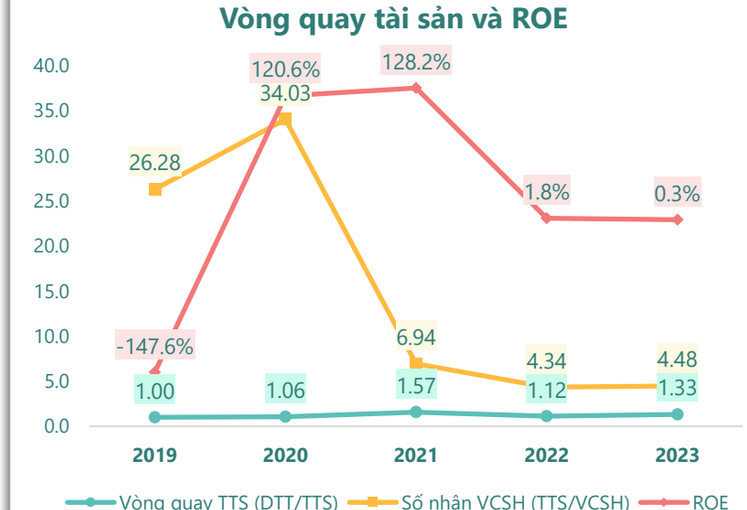

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

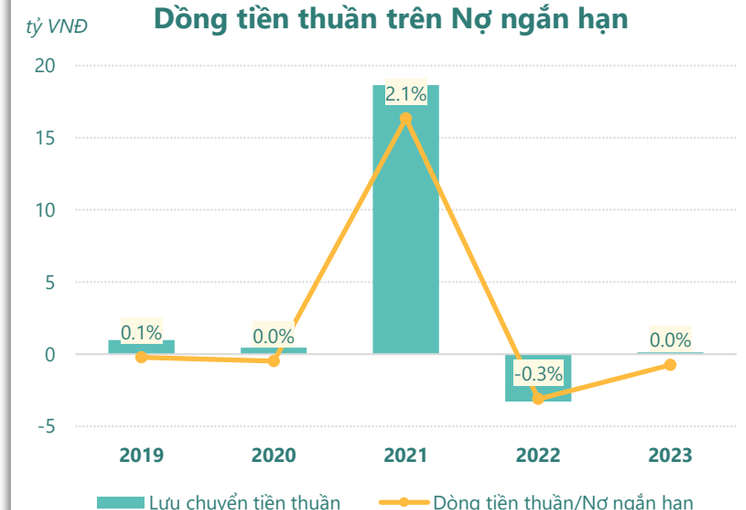

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**520**	**413**	**25.9%**	**2,616**	**2,131**	**22.8%**
Giá vốn hàng bán	471	397	18.7%	2,512	2,001	25.6%
Lợi nhuận gộp	48.8	15.3	219%	104	131	-20.0%
Doanh thu HĐTC	0.38	0.04	855%	1.16	0.82	41.3%
Chi phí TC	25.0	22.9	9.4%	74.9	75.0	-0.1%
Chi phí lãi vay	13.4	15.6	-13.8%	58.1	57.2	1.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.60	0.60	0.8%	3.24	2.30	40.5%
Chi phí QLDN	**7.29**	**7.92**	**-8.0%**	**25.8**	**30.2**	**-14.7%**
LN thuần từ HĐKD	16.3	-16.1	201%	1.72	23.9	-92.8%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**-17.8**	**100%**	**0.07**	**-17.8**	**100%**
LN trước thuế	16.3	-33.9	148%	1.79	6.09	-70.6%
Lợi nhuận sau thuế	**15.9**	**-36.0**	**144%**	**1.40**	**7.75**	**-82.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.9**	**-36.0**	**144%**	**1.40**	**7.75**	**-82.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.49	15.6	72.2	-11.8	17.2	76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.68	-8.14	0.01	-0.06	0.01	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.46	-13.9	-71.7	12.4	-34.7	-49.2
Tiền đầu kỳ	23.9	26.6	20.1	20.6	21.1	3.59
Lưu chuyển tiền thuần	**2.65**	**-6.46**	**0.46**	**0.55**	**-17.5**	**16.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.6	20.1	20.6	21.1	3.59	20.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,961**	**1,986**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	840	753	11.5%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.1	0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.23	4.98	25.1%
Hàng tồn kho	793	676	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	52.6	-61.1%
Tài sản dài hạn	**1,121**	**1,233**	**-9.1%**
Phải thu dài hạn	23.8	22.1	7.8%
Tài sản cố định	1,059	1,170	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.35	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**38.0**	**40.2**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,522	1,544	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**1,261**	**1,201**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	557	618	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	519	-24.4%
Nợ dài hạn	261	343	-24.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	261	343	-24.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**442**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**442**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)